

恒利投資與管理顧問有限公司

EVER WIN INVESTMENT SOLUTION &
MANAGEMENT CONSULTING CO.,LTD



投資指南 IG-2201 Cẩm nang Đầu tư

標題
Tiêu đề

【103/2014/TT-BTC號通知】指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

【TT 103/2014/TT-BTC】HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

編撰
Người soạn

經理 翁振發
Giám đốc Ong Chấn Phát

涉及範圍
Phạm vi
liên quan

越南稅務、外國承包商、承包商稅、增值稅、企業所得稅、個人所得稅
Thuế Việt Nam, Nhà thầu nước ngoài, Thuế nhà thầu, Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế TNCN

Think for you Do for you
為您思考 用心服務



指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

財政部部長頒行指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務之通知如下：

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam như sau:

第一章：一般規定

Chương I: Quy định chung

第 1 條、適用對象

Điều 1. Đối tượng áp dụng

本通知引導適用對於以下各對象：

Hướng dẫn tại Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

1. 基於合同、協議基礎上，在越南經營或在越南有收入而無常駐機構之外國組織、個人；

Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận.

2. 在越南之外國組織、個人依就地進出口形式供應貨物及基於外國組織、個人與在越南各企業簽約基礎上在越南有衍生收入（加工及退貨予外國組織、個人場合除外）或在越南進行配銷貨物或依各國際貿易條款 - Incoterms 之交貨條件供應貨物而賣者對送貨到越南領土之相關風險負責。

Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ và có phát sinh thu nhập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng ký giữa tổ chức, cá nhân nước ngoài với các doanh nghiệp tại Việt Nam (trừ trường hợp gia công và xuất trả hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) hoặc thực hiện phân phối hàng hóa tại Việt Nam hoặc cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms mà người bán chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa vào đến lãnh thổ Việt Nam.

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

例如 1：

Ví dụ 1:

- 第 1 場合：在外國 X 企業與越南 A 企業簽約買布料，同時指定 A 企業交貨予越南 B 企業（依法律規定之就地進出口形式）。X 企業在越南有衍生收入基於 X 企業與 B 企業簽訂之合同（X 企業賣布料予 B 企業）。

Trường hợp 1: Doanh nghiệp X ở nước ngoài ký hợp đồng mua vải của doanh nghiệp Việt Nam A, đồng thời chỉ định doanh nghiệp A giao hàng cho doanh nghiệp Việt Nam B (theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật). Doanh nghiệp X có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng ký giữa doanh nghiệp X với doanh nghiệp B (doanh nghiệp X bán vải cho doanh nghiệp B).

在此場合，X 企業為依本通知規定之適用對象及依本通知規定 B 企業有責任為 X 企業申報、扣稅及納稅。

Trong trường hợp này, doanh nghiệp X là đối tượng áp dụng theo quy định tại Thông tư này và doanh nghiệp B có trách nhiệm khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho doanh nghiệp X theo quy định tại Thông tư này.

- 第 2 場合：在外國 Y 企業與越南 C 企業簽訂布料加工合同，同時指定 C 企業交貨予越南 D 企業以繼續生產（依法律規定之就地進出口形式）。Y 企業在越南有衍生收入基於 Y 企業與 D 企業簽訂之合同（Y 企業賣布料予 D 企業）。

Trường hợp 2: Doanh nghiệp Y ở nước ngoài ký hợp đồng gia công vải với doanh nghiệp Việt Nam C, đồng thời chỉ định doanh nghiệp C giao hàng cho doanh nghiệp Việt Nam D để tiếp tục sản xuất (theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật). Doanh nghiệp Y có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng ký giữa doanh nghiệp Y với doanh nghiệp D (doanh nghiệp Y bán hàng cho doanh nghiệp D).

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

在此場合，Y 企業為依本通知規定之適用對象及依本通知規定 D 企業有責任為 Y 企業申報、扣稅及納稅。

Trong trường hợp này, doanh nghiệp Y là đối tượng áp dụng theo quy định tại Thông tư này và doanh nghiệp D có trách nhiệm khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho doanh nghiệp Y theo quy định tại Thông tư này.

- 第 3 場合：在外國 Z 企業與越南 E 企業簽訂布料加工或買賣合同（Z 企業提供原材料予 E 企業以加工）並指定 E 企業交貨予越南 G 企業以繼續加工（依法律規定之就地進出口形式）。加工完後，G 企業交貨予 Z 企業及 Z 企業必須依加工合同支付加工費予 G 企業。

Trường hợp 3: doanh nghiệp Z ở nước ngoài ký hợp đồng gia công hoặc mua vải với doanh nghiệp Việt Nam E (doanh nghiệp Z cung cấp nguyên vật liệu cho doanh nghiệp E để gia công) và chỉ định doanh nghiệp E giao hàng cho doanh nghiệp Việt Nam G để tiếp tục gia công (theo hình thức gia công xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật). Sau khi gia công xong, Doanh nghiệp G xuất trả lại hàng cho Doanh nghiệp Z và Doanh nghiệp Z phải thanh toán tiền gia công cho doanh nghiệp G theo hợp đồng gia công.

在此場合，依本通知之規定 Z 企業非屬適用對象。

Trong trường hợp này, doanh nghiệp Z không thuộc đối tượng áp dụng theo quy định tại Thông tư này.

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

3. 外國組織、個人在越南進行配銷貨物、提供服務之全部或一部份活動，其中對於交予越南組織之貨物外國組織、個人仍是擁有者，或對交予越南組織貨物之配銷、廣告、招市費用、服務質量、貨物質量或提供服務價格負責任；包括授權或雇用一些越南組織進行一部份配銷服務、在越南銷售貨物相關其他服務之場合。

Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ tại Việt Nam trong đó tổ chức, cá nhân nước ngoài vẫn là chủ sở hữu đối với hàng hóa giao cho tổ chức Việt Nam hoặc chịu trách nhiệm về chi phí phân phối, quảng cáo, tiếp thị, chất lượng dịch vụ, chất lượng hàng hóa giao cho tổ chức Việt Nam hoặc ấn định giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ; bao gồm cả trường hợp ủy quyền hoặc thuê một số tổ chức Việt Nam thực hiện một phần dịch vụ phân phối, dịch vụ khác liên quan đến việc bán hàng hóa tại Việt Nam.

例如 2：

Ví dụ 2:

在外國 A 企業交貨或授權予越南 B 企業進行一些相關服務（如運輸、配銷、招市、廣告等）其中對於交予越南 B 企業之貨物 A 企業是擁有者或對交予 B 企業貨物之費用、服務質量、貨物質量 A 企業負責任或 A 企業擬定銷售貨物或提供服務之價格則依本通知之規定 A 企業為適用對象。

Doanh nghiệp A ở nước ngoài giao hàng hóa hoặc ủy quyền thực hiện một số dịch vụ liên quan (như vận chuyển, phân phối, tiếp thị, quảng cáo...) cho Doanh nghiệp Việt Nam B trong đó Doanh nghiệp A là chủ sở hữu đối với hàng hóa giao cho Doanh nghiệp B hoặc Doanh nghiệp A chịu trách nhiệm về chi phí, chất lượng dịch vụ, chất lượng hàng hóa giao cho Doanh nghiệp B hoặc Doanh nghiệp A ấn định giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ thì Doanh nghiệp A là đối tượng áp dụng theo quy định tại Thông tư này.

4. 外國組織、個人通過越南組織、個人以外國組織、個人名稱進行談判、簽訂各合同事宜。

Tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua tổ chức, cá nhân Việt Nam để thực hiện việc đàm phán, ký kết các hợp đồng đứng tên tổ chức, cá nhân nước ngoài.

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

5. 外國組織、個人在越南市場履行出口權、進口權、配銷權、依商業法規採購貨物以出口、賣貨物予越商。

Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, phân phối tại thị trường Việt Nam, mua hàng hóa để xuất khẩu, bán hàng hóa cho thương nhân Việt Nam theo pháp luật về thương mại.

第 2 條、不適用對象

Điều 2. Đối tượng không áp dụng

本通知之引導不適用對於：

Hướng dẫn tại Thông tư này không áp dụng đối với:

1. 依投資法在越南有成立企業之外國組織、個人。

Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư.

2. 外國組織、個人提供貨物予越南組織、個人不包含在越南進行以下各形式之附帶服務：

Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân Việt Nam không kèm theo các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam dưới các hình thức:

- 在外國口岸交貨：賣方負責一切與出口貨物、在外國口岸交貨之相關責任、費用、風險；買方負責一切與收貨、從外國口岸運輸貨物回到越南之相關責任、費用、風險（包括在外國口岸交貨有檢附保修條款為賣方之責任與義務之場合）。

Giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc xuất khẩu hàng và giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu nước ngoài về đến Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán).

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

- 在越南口岸交貨：賣方負責交貨到越南口岸交貨地點之一切相關責任、費用、風險；買方負責一切與收貨、從越南口岸運輸貨物之相關責任、費用、風險（包括在越南口岸交貨有檢附保修條款為賣方之責任與義務之場合）。

Giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến hàng hóa cho đến điểm giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán).

3. 外國組織、個人從在越南以外獲提供服務及消費取得之收入。

Tổ chức, cá nhân nước ngoài có thu nhập từ dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng ngoài Việt Nam.

例如 4：

Ví dụ 4:

香港 H 公司在香港港口提供貨物裝卸服務予越南 A 公司之國際運輸船隊。A 公司要支付予 H 公司在香港港口之貨物裝卸服務費。

Công ty H của HongKong cung cấp dịch vụ thu xếp hàng hóa tại cảng ở HongKong cho đội tàu vận tải quốc tế của Công ty A ở Việt Nam. Công ty A phải trả cho Công ty H phí dịch vụ thu xếp hàng hóa tại cảng ở HongKong.

在此場合，在香港港口之貨物裝卸服務為獲在香港提供之服務及消費故非屬在越南之課稅對象。

Trong trường hợp này, dịch vụ thu xếp hàng hóa tại cảng HongKong là dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng tại HongKong nên không thuộc đối tượng chịu thuế tại Việt Nam.

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

例如 5 :

Ví dụ 5:

外國組織為越南公司在各國發行全球存託憑證(GDR) 及國際債券提供專業、管理及發行債券、法律諮詢、存託代理及組織路演（品牌激活活動之一項目）之各服務則這些由外國組織實施之各服務非屬本通知之課稅對象。

Tổ chức nước ngoài cung cấp các dịch vụ chuyên môn, quản lý và phát hành trái phiếu, tư vấn pháp lý, đại lý lưu ký, tổ chức roadshow (một hoạt động thuộc mảng kích hoạt thương hiệu) cho Công ty A ở Việt Nam tại các nước mà Công ty A phát hành chứng chỉ GDR (Global Depositary Receipt - chứng chỉ lưu ký toàn cầu) và trái phiếu quốc tế thì các dịch vụ này do tổ chức nước ngoài thực hiện không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư.

4. 外國組織、個人為越南組織、個人提供以下服務而各服務在外國執行：

Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp dịch vụ dưới đây cho tổ chức, cá nhân Việt Nam mà các dịch vụ được thực hiện ở nước ngoài:

- 維修運輸工具（飛機、飛機引擎、飛機、海輪零件）、機器、設備（包括海底電纜、傳輸設備）包含或無包含附訂更換物資、設備；

Sửa chữa phương tiện vận tải (tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển), máy móc, thiết bị (kể cả đường cáp biển, thiết bị truyền dẫn), có bao gồm hoặc không bao gồm vật tư, thiết bị thay thế kèm theo;

- 廣告、招市（在國際聯上之廣告、招市除外）。

Quảng cáo, tiếp thị (trừ quảng cáo, tiếp thị trên internet);

5. 外國組織、個人使用保稅倉、內陸集裝箱堆場 (ICD) 做貨倉以輔助國際運輸活動、過境、轉口、儲存貨品或為其他企業加工。

Tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng kho ngoại quan, cảng nội địa (ICD) làm kho hàng hóa để phụ trợ cho hoạt động vận tải quốc tế, quá cảnh, chuyển khẩu, lưu trữ hàng hoặc để cho doanh nghiệp khác gia công.

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

第 5 條、各適用稅金

Điều 5. Các loại thuế áp dụng

1. 外國承包商、外國分包商為經營組織依本通知之引導履行增值稅、企業所得稅義務。
Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là tổ chức kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT, thuế TNDN theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2. 外國承包商、外國分包商為外國經營個人依本通知之引導履行增值稅、依個人所得稅法規履行個人所得稅義務。

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là cá nhân nước ngoài kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT theo hướng dẫn tại Thông tư này, thuế TNCN theo pháp luật về thuế TNCN.

3. 對於各種稅、費及規費，外國承包商、外國分包商按照有關稅、費及規費之各現行其他法律文件執行。

Đối với các loại thuế, phí và lệ phí khác, Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo các văn bản pháp luật về thuế, phí và lệ phí khác hiện hành.

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

第二章：計稅依據及方法

Chương II: Căn cứ và phương pháp tính thuế

第 1 項、增值稅課稅對象及企業所得稅課稅所得

Mục 1. Đối tượng chịu thuế GTGT và thu nhập chịu thuế TNDN

第 6 條、增值稅之課稅對象

Điều 6. Đối tượng chịu thuế GTGT

1. 由外國承包商、外國分包商提供予在越南生產、經營及消費之服務或與商品附帶之服務屬增值稅課稅對象（第一章第 2 條規定之場合除外），包括：

Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam (trừ trường hợp quy định tại Điều 2 Chương I), bao gồm:

- 由外國承包商、外國分包商提供予在越南生產、經營及消費之服務或與商品附帶之服務屬增值稅課稅對象，已在進口地納增值稅之進口商品除外。

Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp tại Việt Nam và tiêu dùng tại Việt Nam;

- 由外國承包商、外國分包商提供於越南以外及在越南消費之服務或與商品附帶之服務屬增值稅課稅對象。

Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp ngoài Việt Nam và tiêu dùng tại Việt Nam.

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

第 7 條、企業所得稅之課稅所得

Điều 7. Thu nhập chịu thuế TNDN

1. 外國承包商、外國分包商之企業所得稅課稅所得是指從提供、配銷商品活動；依承包商合同、分包商合同提供服務、與商品附帶之服務在越南衍生之收入（第一章第 2 條規定之場合除外）。

Thu nhập chịu thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là thu nhập phát sinh từ hoạt động cung cấp, phân phối hàng hóa; cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (trừ trường hợp quy định tại Điều 2 Chương I).

2. 若商品獲依以下形式提供：商品在越南境內提供（第一章第 2 條 5 款規定之場合除外）；或商品提供事宜有附帶在越南進行之一些服務如廣告招市（行銷）服務、貿易促進活動、售後服務、安裝、試車、保修、保養、更換服務及與提供商品附帶之各其他服務（包括免費附帶服務場合），包括上述各服務之提供事宜有或不包含在提供商品合同價值之場合則外國承包商、外國分包商之企業所得稅課稅所得為商品、服務之全部價值。

Trường hợp hàng hóa được cung cấp dưới hình thức: điểm giao nhận hàng hóa nằm trong lãnh thổ Việt Nam (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 2 Chương I); hoặc việc cung cấp hàng hóa có kèm theo một số dịch vụ tiến hành tại Việt Nam như dịch vụ quảng cáo tiếp thị (marketing), hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ sau bán hàng, dịch vụ lắp đặt, chạy thử, bảo hành, bảo dưỡng, thay thế và các dịch vụ khác đi kèm với việc cung cấp hàng hóa (bao gồm cả trường hợp dịch vụ kèm theo miễn phí), kể cả trường hợp việc cung cấp các dịch vụ nêu trên có hoặc không nằm trong giá trị của hợp đồng cung cấp hàng hóa thì thu nhập chịu thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là toàn bộ giá trị hàng hóa, dịch vụ.

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

例如 10：

Ví dụ 10:

越南 A 公司與外國 B 公司簽訂水泥工廠預案之生產綫機器設備購買合同。合同總價值為 1 億美金（不含增值稅），包括機器設備價值為 8 仟萬美金，引導安裝、監督安裝、保修、保養服務價值為 2 仟萬美金。

Công ty A ở Việt Nam ký hợp đồng mua dây chuyền máy móc thiết bị cho Dự án Nhà máy xi măng với Công ty B ở nước ngoài. Tổng giá trị Hợp đồng là 100 triệu USD (không bao gồm thuế GTGT), bao gồm giá trị máy móc thiết bị là 80 triệu USD, giá trị dịch vụ hướng dẫn lắp đặt, giám sát lắp đặt, bảo hành, bảo dưỡng là 20 triệu USD.

B 公司對合同價值之企業所得稅義務獲確定如下：

Nghĩa vụ thuế TNDN của Công ty B đối với Giá trị hợp đồng được xác định như sau:

- 依規定對於進口生產綫機器設備價值（8 仟萬美金）及服務價值（2 仟萬美金）獲按照企業所得稅之不同稅率另外計算。

Thuế TNDN được tính riêng đối với giá trị dây chuyền máy móc thiết bị nhập khẩu (80 triệu USD) và tính riêng đối với giá trị dịch vụ (20 triệu USD) theo từng tỷ lệ thuế TNDN theo quy định.

- 若合同不確定生產綫機器設備具體價值及服務價值則依企業所得稅規定之稅率以合同總價值（1 億美金）計算。

Trường hợp Hợp đồng không xác định cụ thể giá trị dây chuyền máy móc thiết bị và giá trị dịch vụ thì tính thuế TNDN trên tổng giá trị hợp đồng (100 triệu USD) với tỷ lệ thuế TNDN theo quy định.

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

第3項、依營業額之比例計算方法繳納增值稅、企業所得稅（以下簡稱為直接方法）

Mục 3. Nộp thuế GTGT, nộp thuế TNDN theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu

第12條、增值稅

Điều 12. Thuế giá trị gia tăng

計稅依據為計算增值稅之營業額及以營業額計算增值稅之百分比。

Căn cứ tính thuế là doanh thu tính thuế giá trị gia tăng và tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu

應繳增值稅稅金 Số thuế GTGT phải nộp	=	計算增值稅之營業額 Doanh thu tính thuế Giá trị gia tăng	x	以營業額計算增值稅之百分比 Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu
-------------------------------------	---	--	---	--

屬於依照增值稅直接計算法繳納增值稅之對象的外國承包商、外國分包商，不得扣除為履行承包商合同、分包商合同而購買的商品和服務之增值稅。

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT không được khấu trừ thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào để thực hiện hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ.

1. 計算增值稅之營業額

Doanh thu tính thuế GTGT

a) 計算增值稅之營業額

Doanh thu tính thuế GTGT

計算增值稅之營業額為由於提供服務、與商品附帶服務之全部營業額屬增值稅課稅對象而外國承包商、外國分包商收到、未扣各項應繳稅金，包括各項由越方為外國承包商、外國分包商代付之費用（若有）。

Doanh thu tính thuế GTGT là toàn bộ doanh thu do cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp, kể cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có).

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

b) 對於一些具體場合計算增值稅之確定營業額：

Xác định doanh thu tính thuế GTGT đối với một số trường hợp cụ thể:

b.1) 若按照承包商合同、分包商合同之協議，外國承包商、外國分包商收到之營業額不包含應繳增值稅則計算增值稅之營業額必須獲申算為含增值稅之營業額並獲按照以下公式確定：

Trường hợp theo thỏa thuận tại hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ, doanh thu Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được không bao gồm thuế GTGT phải nộp thì doanh thu tính thuế GTGT phải được quy đổi thành doanh thu có thuế GTGT và được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{計算增值稅之營業額} \\ \text{Doanh thu tính} \\ \text{thuế GTGT} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{未含增值稅之營業額} \\ \text{Doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT} \end{array}}{\begin{array}{l} 1 - \text{以營業額計算增值稅之百分比} \\ 1 - \text{Tỷ lệ \% để tính thuế GTGT trên doanh thu} \end{array}}$$

例如 11：

Ví dụ 11:

外國承包商 A 提供予越方營建 Z 水泥工廠之監督服務，未含增值稅價（但已含企業所得稅）為 300,000 USD。此外，越方為外國承包商之管理人員安排住宿及辦公地點未含增值稅價值為 40,000 USD。

Nhà thầu nước ngoài A cung cấp cho Bên Việt Nam dịch vụ giám sát khối lượng xây dựng nhà máy xi măng Z, giá hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT (nhưng đã bao gồm thuế TNDN) là 300.000 USD. Ngoài ra, Bên Việt Nam thu xếp chỗ ở và làm việc cho nhân viên quản lý của Nhà thầu nước ngoài A với giá trị chưa bao gồm thuế GTGT là 40.000 USD.

依合同，越方負責為外國承包商代付增值稅。確定外國承包商 A 之計稅營業額事宜如下：

Theo Hợp đồng, Bên Việt Nam chịu trách nhiệm trả thuế GTGT thay cho Nhà thầu nước ngoài. Việc xác định doanh thu tính thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài A như sau:

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

確定計稅營業額：

Xác định doanh thu tính thuế:

$$\begin{array}{lcl} \text{計算增值稅之營業額} & & \\ \text{Doanh thu tính thuế} & = & \frac{300.000 + 40.000}{(1 - 5\%)} = 357.894,73 \text{ USD} \\ \text{GTGT} & & \end{array}$$

2. 以營業額計算增值稅之百分比：

Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu:

a) 對於營業項目以營業額計算增值稅之百分比：

Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu đối với ngành kinh doanh:

序號 STT	營業項目 Ngành kinh doanh	計算增值稅之百分比 Tỷ lệ % để tính thuế GTGT
1	服務、出租機器設備、保險；建築、安裝不包攬原 材料、機器、設備 Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm; xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	5
2	生產、運輸、附帶商品之服務；建築、安裝有包攬原 材料、機器、設備 Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa; xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	3
3	其他經營活動 Hoạt động kinh doanh khác	2

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

第 13 條、企業所得稅

Điều 13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

計稅依據為計算企業所得稅之營業額及以計稅營業額計算企業所得稅之比例(%)。

Căn cứ tính thuế là doanh thu tính thuế TNDN và tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế.

應繳 企業所得稅 Số thuế TNDN phải nộp	=	計算企業所得稅 之營業額 Doanh thu tính thuế TNDN	x	以計稅營業額計算企業所得稅 之比例 Tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế
--	---	--	---	--

1. 計算企業所得稅之營業額

Doanh thu tính thuế TNDN

a) 計算企業所得稅之營業額

Doanh thu tính thuế TNDN

計算企業所得稅之營業額為未含增值稅全部營業額而外國承包商、外國分包商收到、未扣各項應繳稅金。計算企業所得稅之營業額包括各項由越方為外國承包商、外國分包商代付之費用（若有）。

Doanh thu tính thuế TNDN là toàn bộ doanh thu không bao gồm thuế GTGT mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp. Doanh thu tính thuế TNDN được tính bao gồm cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có).

2. 以計稅營業額比例(%)計算企業所得稅

Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế

a) 對於營業項目以計稅營業額比例(%)計算企業所得稅：

Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế đối với ngành kinh doanh:

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

序號 STT	營業項目 Ngành kinh doanh	以計稅營業額比例 (%) 計算企業所得稅 Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế
1	貿易：配銷、供應商品、原料、機器、設備；在越南附帶服務之配銷、供應商品、原料、機器、設備；{包括依就地進出口形式供應商品（為外國組織、個人加工商品場合除外）；依國際貿易各條款Incoterms 之交貨條件供應商品} Thương mại: phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị; phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị gắn với dịch vụ tại Việt Nam {bao gồm cả cung cấp hàng hóa theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ (trừ trường hợp gia công hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài); cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của Các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms}	1
2	服務、出租機器設備、保險；承租鑽油平台 Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm, thuê giàn khoan	5
	個別： Riêng: - 管理餐廳、酒店、賭場服務； Dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino;	10
	- 衍生性金融服務 Dịch vụ tài chính phái sinh	2
3	出租飛機、飛機引擎、飛機、海輪零件 Cho thuê tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển	2
4	建築、安裝有包攬或無包攬原材料、機器、設備 Xây dựng, lắp đặt có bao thầu hoặc không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	2
5	其他生產經營活動、運輸（包括海運、空運） Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác, vận chuyển (bao gồm vận chuyển đường biển, vận chuyển hàng không)	2
6	轉讓證券、存款證、離岸再保險、再保險委託佣金 Chuyển nhượng chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi, tái bảo hiểm ra nước ngoài, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	0,1
7	貸款利息 Lãi tiền vay	5
8	版權之收入 Thu nhập bản quyền	10

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

b) 以計稅營業額比例(%)計算企業所得稅對於一些具體場合：

Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế đối với một số trường hợp cụ thể:

b.1) 對於各承包商合同、分包商合同包括有不同經營活動，當確定應繳企業所得稅金時，以計稅營業額比例之適用事宜根據由外國承包商、外國分包商按照合同規定進行每經營活動之計稅營業額。若不能分別每經營活動之價值則適用有最高企業所得稅率營業項目之稅率對於全部合同價值。

Đối với các hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau, việc áp dụng tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế khi xác định số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào doanh thu chịu thuế TNDN đối với từng hoạt động kinh doanh do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại hợp đồng. Trường hợp không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ thuế TNDN đối với ngành nghề kinh doanh có tỷ lệ thuế TNDN cao nhất cho toàn bộ giá trị hợp đồng.

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

對於建築、安裝有包攬原材料或機器、設備活動附帶建築工程：若承包商合同分別每經營活動之價值則依合同每部份工作之價值獲適用相應該經營活動營業額之企業所得稅率。若承包商合同不分別每經營活動之價值則計稅營業額比例為全部合同價值之2%。若外國承包商與各分包商簽合同以交付全部工作或項目價值有包攬原材料或機器、設備，外國承包商只履行依承包商合同之餘下合同價值則計稅營業額比例為適用對於服務業營業額之企業所得稅率（5%）。

Riêng đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm công trình xây dựng: Trường hợp hợp đồng nhà thầu tách riêng giá trị từng hoạt động kinh doanh thì từng phần giá trị công việc theo hợp đồng được áp dụng tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu tương ứng với hoạt động kinh doanh đó. Trường hợp hợp đồng nhà thầu không tách riêng giá trị từng hoạt động kinh doanh thì tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế là 2% trên toàn bộ giá trị hợp đồng. Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các Nhà thầu phụ để giao lại toàn bộ các phần giá trị công việc hoặc hạng mục có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị, Nhà thầu nước ngoài chỉ thực hiện phần giá trị dịch vụ còn lại theo hợp đồng nhà thầu thì tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế TNDN được áp dụng đối với ngành nghề dịch vụ (5%).

例如 26：

Ví dụ 26:

外國承包商 A 與越方簽合同以營建一家發電廠 X 價值為 7 千 5 百萬美金（未含增值稅，但已含企業所得稅）。

Nhà thầu nước ngoài A ký hợp đồng với Bên Việt Nam để xây dựng một nhà máy điện X với giá trị là 75 triệu USD (giá chưa bao gồm thuế GTGT, nhưng đã bao gồm thuế TNDN).

第 1 場合：承包商合同分別每經營活動如下：

Trường hợp 1: Hợp đồng nhà thầu tách riêng từng hoạt động kinh doanh như sau:

+ 提供予工程之機器、設備價值：5 千萬美金。

Giá trị máy móc, thiết bị cung cấp cho công trình: 50 triệu USD.

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

其中：

Trong đó:

機器、設備價值：4 千 5 百萬美金。

Giá trị máy móc, thiết bị: 45 triệu USD.

附帶機器、設備之保修服務價值：5 百萬美金。

Giá trị dịch vụ bảo hành đi kèm máy móc, thiết bị: 5 triệu USD.

+ 工藝生產綫設計、其他設計服務價值：5 百萬美金。

Giá trị dịch vụ thiết kế dây chuyền công nghệ, thiết kế khác: 5 triệu USD.

+ 廠房、其他輔助系統、建築安裝活動之價值：1 千 5 百萬美金。

Giá trị nhà xưởng, hệ thống phụ trợ khác, hoạt động xây dựng lắp đặt: 15 triệu USD.

+ 監督、引導安裝服務價值：3 百萬美金。

Giá trị dịch vụ giám sát, hướng dẫn lắp đặt: 3 triệu USD.

+ 技術培訓、試車服務價值：2 百萬美金。

Giá trị dịch vụ đào tạo kỹ thuật, vận hành thử: 2 triệu USD.

企業所得稅率獲適用如下：對於機器、設備價值 4 千 5 百萬美金：1%；對於建築、安裝活動價值 1 千 5 百萬美金：2%；對於餘下各服務價值 1 千 5 百萬美金（保修、設計服務、監督、引導安裝服務、技術培訓、試車服務）：5%。

Tỷ lệ % thuế TNDN được áp dụng như sau: đối với giá trị máy móc thiết bị 45 triệu USD: 1%; đối với giá trị hoạt động xây dựng, lắp đặt 15 triệu USD: 2%; đối với giá trị các dịch vụ còn lại (dịch vụ bảo hành, thiết kế, dịch vụ giám sát, hướng dẫn lắp đặt, dịch vụ đào tạo kỹ thuật, vận hành thử) 15 triệu USD: 5%.

第 2 場合：承包商合同不分別每經營活動則適用企業所得稅率對於全部合同價值 7 千 5 百萬美金為 2%。

Trường hợp 2: Hợp đồng nhà thầu không tách riêng từng hoạt động kinh doanh thì tỷ lệ % thuế TNDN đối với toàn bộ giá trị hợp đồng 75 triệu áp dụng là 2%.

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

第 3 場合：外國承包商 A 與各分包商簽合同以交付各工作有包攬原材料，外國承包商 A 只履行服務價值部份（例如監督、引導安裝服務）則此服務價值適用企業所得稅率為 5%。

Trường hợp 3: Nhà thầu nước ngoài A ký hợp đồng với các Nhà thầu phụ để giao lại các phần công việc có bao thầu nguyên vật liệu, Nhà thầu nước ngoài A chỉ thực hiện phần giá trị dịch vụ (ví dụ như giá trị dịch vụ giám sát, hướng dẫn lắp đặt) thì phần giá trị dịch vụ này áp dụng tỷ lệ % thuế TNDN là 5%.

b.2) 對於提供機器、設備合同有附帶在越南進行各服務，若能分別機器、設備價值與各服務價值則按照每部分合同價值之稅率計稅。若不能分別機器、設備價值與各服務價值則適用計稅營業額之企業所得稅率為 2%。

Đối với hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị có kèm theo các dịch vụ thực hiện tại Việt Nam, nếu tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ thì tính thuế theo tỷ lệ thuế riêng của từng phần giá trị hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng không tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ thì áp dụng tỷ lệ thuế TNDN trên doanh thu tính thuế là 2%.

例如 27：

Ví dụ 27:

外國承包商 A 與越方簽合同以提供一套生產綫機器、設備價值為 7 千萬美金。合同價值包含：

Nhà thầu nước ngoài A ký hợp đồng với Bên Việt Nam để cung cấp 1 dây chuyền máy móc, thiết bị với giá trị là 70 triệu USD. Giá trị hợp đồng bao gồm:

+ 提供予工程之機器、設備價值：6 千萬美金。

Giá trị máy móc, thiết bị cung cấp cho công trình: 60 triệu USD

+ 工藝生產綫設計、其他設計價值：5 百萬美金。

Giá trị thiết kế dây chuyền công nghệ, thiết kế khác: 5 triệu USD

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

+ 監督、引導安裝服務價值：3 百萬美金。

Giá trị dịch vụ giám sát, hướng dẫn lắp đặt: 3 triệu USD

+ 技術培訓、試車服務價值：2 百萬美金。

Giá trị dịch vụ đào tạo kỹ thuật, vận hành thử: 2 triệu USD.

若能分別機器、設備價值與各服務價值則企業所得稅率獲適用如下：對於機器、設備價值適用貿易業稅率；對於設計、監督安裝、培訓、試車服務價值適用服務業稅率。若不能分別則適用企業所得稅率對於全部合同價值為 2%（7 千萬美金）。

Trong trường hợp tách riêng được phần giá trị máy móc thiết bị và giá trị dịch vụ này việc áp dụng tỷ lệ thuế TNDN như sau: đối với giá trị máy móc, thiết bị áp dụng tỷ lệ đối với ngành thương mại; đối với giá trị dịch vụ thiết kế, giám sát lắp đặt, đào tạo, vận hành thử áp dụng tỷ lệ đối với ngành dịch vụ. Trường hợp không tách riêng được thì áp dụng tỷ lệ thuế TNDN là 2% trên toàn bộ giá trị hợp đồng (70 triệu USD).

3. 對於從違約方收到賠償金之企業所得稅大於損失價值，有課稅所得：

Thuế TNDN đối với khoản tiền bồi thường thu được từ bên đối tác vi phạm hợp đồng đối với trường hợp khoản thu bồi thường lớn hơn giá trị thiệt hại, có thu nhập chịu thuế:

對於從損失賠償金收到之收入，外國承包商可選擇依營業額計算企業所得稅率或基於申報營業額、費用、稅率為普通稅率之基礎申報繳納企業所得稅。

Đối với khoản thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại thu được, nhà thầu nước ngoài được lựa chọn khai nộp thuế TNDN theo tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế hoặc trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí với thuế suất là thuế suất phổ thông.

指引實施適用於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人之稅務義務

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

第三章、組織執行

Chương III. Tổ chức thực hiện

第 17 條、施行效力

Điều 17: Hiệu lực thi hành

1. 本通從 2014 年 10 月 01 日起生效，取代財政部 2012 年 4 月 12 日第 60/2012/TT-BTC 號通知引導對於在越南經營或在越南有收入之外國組織、個人履行稅義務。

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2014, thay thế Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam.



聯絡方式 / Liên lạc chúng tôi



www.everwin-group.com

No.23, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com

No.133, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 913 125 253

☎ T +84 28 3860 3888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com

G3.21-06, Vinhomes Greenbay, No.7 Thang Long Boulevard, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi

☎ M +84 908 398 199

✉ business@everwin-group.com

Think for you Do for you
為您思考 用心服務

